



**Công ty TNHH Kiểm toán An Phú**

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

[www.anphugroup.com.vn](http://www.anphugroup.com.vn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 19



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Bình Đông	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Phú	Ủy viên
Ông Phạm Đức Toàn	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Toàn	Ủy viên
Ông Hà Huy Liệu	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Ngọc Phú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, đòi hỏi Ban Giám đốc của Công ty phải:

- Lựa chọn chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính, đồng thời tuân thủ các qui định về việc công bố thông tin theo Quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
**Phạm Ngọc Phú**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014



## Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

Số: 156/2014/AP - BCSX

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị  
Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần chứng khoán An Thành

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2014 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 (sau đây gọi là "Báo cáo tài chính giữa niên độ"). Báo cáo tài chính được lập ngày 08 tháng 08 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 19 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Bình Minh**  
Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0034-2013-148-1

**Đoàn Thu Hằng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1396-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01 - CTCK**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.985.766.405</b>	<b>49.214.750.236</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>10.838.189.305</b>	<b>9.628.837.714</b>
1. Tiền	111		7.118.189.305	7.828.837.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.720.000.000	1.800.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>364.500.000</b>	<b>333.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.250.500.000	1.250.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(886.000.000)	(917.500.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.188.643.226</b>	<b>38.707.479.044</b>
1. Trả trước cho người bán	132	6	4.057.065.432	4.072.663.579
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	38.559.262.452	30.391.835.828
3. Các khoản phải thu khác	138	8	5.115.243.578	7.534.922.261
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	9	(3.542.928.236)	(3.291.942.624)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>594.433.874</b>	<b>545.433.478</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546.805.851	492.445.455
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		47.628.023	52.988.023
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.246.397.533</b>	<b>2.361.893.531</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>279.718.431</b>	<b>395.183.892</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		4.874.635.474	4.874.635.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.874.635.474)	(4.874.635.474)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	279.718.431	395.183.892
- Nguyên giá	228		3.703.179.700	3.703.179.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.423.461.269)	(3.307.995.808)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.966.679.102</b>	<b>1.966.709.639</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		191.035.957	191.066.494
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	11	1.419.252.081	1.419.252.081
3. Tài sản dài hạn khác	268		356.391.064	356.391.064
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>58.232.163.938</b>	<b>51.576.643.767</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01 - CTCK**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.764.926.334</b>	<b>14.926.991.687</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.460.047.869</b>	<b>14.622.113.222</b>
2. Phải trả người bán	312		28.500.000	185.440.000
3. Người mua trả tiền trước	313		4.500.000	4.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	68.575.178	65.995.498
5. Phải trả người lao động	315		116.968.076	95.997.679
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		218.442.300	195.864.471
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	13	19.800.116.216	13.991.588.262
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	321		140.218.765	-
10. Doanh thu chưa thực hiện	328		82.727.334	82.727.312
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>304.878.465</b>	<b>304.878.465</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		304.878.465	304.878.465
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>37.467.237.604</b>	<b>36.649.652.080</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>37.467.237.604</b>	<b>36.649.652.080</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	41.000.000.000	41.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	14	254.256.853	254.256.853
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	147.260.702	147.260.702
4. Lỗ lũy kế	420	14	(3.934.279.951)	(4.751.865.475)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>58.232.163.938</b>	<b>51.576.643.767</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2014	01/01/2014
6. Chứng khoán lưu ký	006	126.712.760.000	104.841.980.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	120.768.760.000	104.783.910.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của KH trong nước	009	120.768.760.000	104.783.910.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	5.944.000.000	58.070.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039	5.944.000.000	58.070.000

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Phú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014*

**MẪU SỐ B 02 - CTCK**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>15</b>	<b>5.250.644.772</b>	<b>5.968.574.562</b>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.095.553.005	1.171.766.059
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.3		-	-
Doanh thu khác	01.9		3.155.091.767	4.796.808.503
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>5.250.644.772</b>	<b>5.968.574.562</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	2.747.934.527	4.114.740.448
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.502.710.245</b>	<b>1.853.834.114</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	1.709.871.829	1.805.862.851
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>792.838.416</b>	<b>47.971.263</b>
8. Thu nhập khác	31		24.747.108	3.136.364
9. Chi phí khác	32		-	65.007.148
10. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		24.747.108	(61.870.784)
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50=30+40)	<b>50</b>		<b>817.585.524</b>	<b>(13.899.521)</b>
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
<b>13. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>		<b>817.585.524</b>	<b>(13.899.521)</b>
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	199	(3)

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng



Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Phú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/lỗ trong kỳ	01	817.585.524	(13.899.521)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	115.465.461	477.832.482
- Các khoản dự phòng	03	219.485.612	1.513.091.043
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(96.740.444)	(1.215.550.441)
- Chi phí lãi vay	06	1.553.091	235.187.982
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08	1.057.349.244	996.661.545
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(5.710.188.127)	1.123.669.279
- Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	5.837.934.647	(3.247.396.234)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(54.329.859)	(135.543.442)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.553.091)	(235.187.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.129.212.814	(1.497.796.834)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và đầu tư xây dựng	21	-	(75.921.818)
2. Lãi tiền gửi ngân hàng	23	80.138.777	1.204.311.441
4. Thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	-	11.239.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	80.138.777	1.139.628.623
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Khoản vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	700.000.000	59.873.305.022
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(700.000.000)	(69.018.769.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(9.145.464.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.209.351.591	(9.503.632.812)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9.628.837.714	17.376.240.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	10.838.189.305	7.872.607.403

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CHỨNG KHOÁN  
 AN THÀNH  
 Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI




Phạm Ngọc Phú



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần chứng khoán An Thành (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 64/UBCK-GP ngày 28/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Giấy phép điều chỉnh số 297/UBCK-GP ngày 25/01/2010. Vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng tương đương 4.100.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tầng 1 – Tòa nhà 18T2 – Trung Hòa Nhân Chính – Quận Thanh Xuân – Hà Nội. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 24 người (năm 2013 là: 21 người).

### **Ngành, nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam.

### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kế toán, phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chung.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành lượng tiền xác định. Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi Ngân hàng của Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán: bao gồm các tài khoản giao dịch, trung gian thanh toán bù trừ, thanh toán cổ tức và các tài khoản trung gian thanh toán khác cho các mục đích khác nhau của Công ty chứng khoán.

### **Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty, được phản ánh trên Báo cáo tài chính theo giá mua. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty áp dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, dựa trên các thông tin về giá giao dịch của cổ phiếu trên thị trường (trong trường hợp cổ phiếu đã niêm yết hoặc thị trường UPCOM) hoặc dựa trên xét đoán của Ban Giám đốc về mức độ tổn thất của các khoản đầu tư ngắn hạn theo thực tế hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp đầu tư và các thông tin khác trên thị trường chứng khoán.

### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu nợ khó đòi**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ (môi giới, tư vấn) và các khoản phải thu khác về hoạt động giao dịch chứng khoán. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

**Các khoản phải trả về giao dịch chứng khoán**

Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền công ty nhận được từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

**Các khoản phải trả hệ về cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải thanh toán hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

**Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán, được hạch toán theo giá mua trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Năm</u></b>
Máy móc thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3
Phần mềm quản lý	3 – 5

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí phát sinh được Công ty ước tính có thể đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Khoản nộp cho quỹ hỗ trợ thanh toán được dùng phục vụ cho mục đích thanh toán bù trừ của Công ty chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán, được đóng định kỳ theo thông báo của Trung tâm lưu ký. Tiền lãi hàng năm được nhập gốc và được coi là thu nhập của Công ty chứng khoán.

**Doanh thu*****Hoạt động môi giới chứng khoán***

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu tiền.

***Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn***

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức, cổ phiếu,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ và Doanh thu khác***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng trong tương lai.

Công ty đã thực hiện chuyển lỗ của các năm trước vào thu nhập tính thuế trong kỳ, do đó Công ty không phải nộp thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - CTCK**

*Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.395.368	7.212.548
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	93.939.721	109.121.904
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	7.020.854.216	7.712.503.262
Các khoản tương đương tiền (*)	3.720.000.000	1.800.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.838.189.305</b>	<b>9.628.837.714</b>

(\*) Khoản tiền gửi với kỳ hạn huy động 01 tháng và kỳ hạn quyền chọn là 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng An với lãi suất 7% - 7,35%/năm thanh toán vào cuối kỳ hạn huy động.

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
<b>Chứng khoán thương mại</b>		
- Chứng khoán chưa niêm yết	1.250.500.000	1.250.500.000
	<b>1.250.500.000</b>	<b>1.250.500.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(886.000.000)	(917.500.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>364.500.000</b>	<b>333.000.000</b>

**Tình hình đầu tư chứng khoán thương mại**

	<b>Số lượng (CP)</b>		<b>Giá trị theo sổ kế toán</b>	
	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014
<b>Cổ phiếu</b>			VND	VND
CTCP Thép Biên Hòa	45.000	45.000	1.250.500.000	1.250.500.000
<b>Cộng</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	<b>1.250.500.000</b>	<b>1.250.500.000</b>

**6. Trả trước người bán**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn địa ốc Viễn Đông (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tượng khác	57.065.432	72.663.579
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.057.065.432</b>	<b>4.072.663.579</b>

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty cổ phần Tập đoàn địa ốc Viễn Đông theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê số 017/HĐKT/VIENDONG-ANTHANH ngày 15/12/2013 tương ứng với 30% giá trị hợp đồng tạm tính cho diện tích văn phòng 300 m2 tại Tầng 1 – Tòa nhà Viễn Đông – số 36 phố Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa – Quận Đống Đa – Hà Nội, thời gian dự kiến bàn giao mặt bằng vào quý 2/2016.

**7. Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền tạm ứng bán chứng khoán	3.184.421.373	5.739.297.655
Phải thu về hợp tác kinh doanh (cho vay Margin)	35.374.841.079	24.652.538.173
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>38.559.262.452</u></b>	<b><u>30.391.835.828</u></b>

**8. Các khoản phải thu khác**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	1.055.253
Bảo hiểm y tế	-	371.118
Các khoản phải thu khác (*)	5.115.243.578	7.533.495.890
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.115.243.578</u></b>	<b><u>7.534.922.261</u></b>

(\*) Số dư các khoản phải thu khác bao gồm chủ yếu là các khoản nợ tồn đọng giai đoạn 2008-2012. Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi công nợ, đồng thời trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ khó đòi ở mức độ hợp lý phù hợp với tình hình tài chính của Công ty (xem thuyết minh số 9).

**9. Trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tại ngày 30/06/2014, nợ phải thu khó đòi của Công ty khoảng 5.061 triệu đồng là các khoản nợ phải thu một số đối tượng đã quá hạn, có dấu hiệu khó đòi và các khoản tổn thất do hợp tác đầu tư. Công ty đang tích cực áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi công nợ, đồng thời đã trích lập dự phòng bổ sung nợ phải thu khó đòi ở mức 70% số nợ gốc và đã phản ánh vào chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức trích dự phòng như trên tại ngày 30/06/2014 là hợp lý và thận trọng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	3.703.179.700	3.703.179.700
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2014	<b><u>3.703.179.700</u></b>	<b><u>3.703.179.700</u></b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	3.307.995.808	3.307.995.808
Tăng trong kỳ	115.465.461	115.465.461
- Trích khấu hao	115.465.461	115.465.461
Tại ngày 30/06/2014	<b><u>3.423.461.269</u></b>	<b><u>3.423.461.269</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2014	395.183.892	395.183.892
Tại ngày 30/06/2014	<b><u>279.718.431</u></b>	<b><u>279.718.431</u></b>

*Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng*

2.777.691.700

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH**

Tầng 1 – Tòa nhà 18T2 – Trung Hòa Nhân Chính

Quận Thanh Xuân – Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****GIỮA NIÊN ĐỘ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***11. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1.419.252.081	1.272.910.199
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ	-	146.341.882
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.419.252.081</u></b>	<b><u>1.419.252.081</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	517.695	492.947
Thuế Thu nhập cá nhân	68.057.483	65.502.551
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>68.575.178</u></b>	<b><u>65.995.498</u></b>

**13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền giao dịch của các nhà đầu tư	7.020.854.216	7.712.503.262
Thanh toán chờ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	12.779.262.000	6.279.085.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>19.800.116.216</u></b>	<b><u>13.991.588.262</u></b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	41.000.000.000	254.256.853	147.260.702	(3.894.315.606)
Điều chỉnh	-	-	-	-
Lỗi trong năm	-	-	-	(857.549.869)
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b><u>41.000.000.000</u></b>	<b><u>254.256.853</u></b>	<b><u>147.260.702</u></b>	<b><u>(4.751.865.475)</u></b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	817.585.524
<b>Số dư 30/06/2014</b>	<b><u>41.000.000.000</u></b>	<b><u>254.256.853</u></b>	<b><u>147.260.702</u></b>	<b><u>(3.934.279.951)</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - CTCK**

*Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>	<b>Số tiền đăng ký VND</b>	<b>Số tiền thực góp VND</b>
<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>2.585.000</b>	<b>63,05%</b>	<b>25.850.000.000</b>	<b>25.850.000.000</b>
1. Ông Phạm Ngọc Phú	1.080.000	26,34%	10.800.000.000	10.800.000.000
2. Ông Phạm Đức Toàn	795.000	19,39%	7.950.000.000	7.950.000.000
3. Công ty TNHH Viễn Đông II	700.000	17,07%	7.000.000.000	7.000.000.000
4. Ông Nguyễn Hữu Long	10.000	0,24%	100.000.000	100.000.000
<b>Cổ đông khác</b>	<b>1.515.000</b>	<b>36,95%</b>	<b>15.150.000.000</b>	<b>15.150.000.000</b>
	<b>4.100.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>

**15. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	<b>5.250.644.772</b>	<b>5.968.574.562</b>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.095.553.005	1.171.766.059
Doanh thu khác	3.155.091.767	4.796.808.503
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.250.644.772</b>	<b>5.968.574.562</b>

**16. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>
Chi phí hoạt động môi giới và lưu ký chứng khoán	626.290.373	474.629.959
Chi phí trực tiếp chung	2.121.644.154	3.640.110.489
- Chi phí nhân viên	293.599.969	127.183.119
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.665.463	512.052.596
- Chi phí dự phòng kinh doanh chứng khoán	219.485.612	1.513.091.043
- Chi phí trực tiếp khác	1.502.893.110	1.487.783.731
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.747.934.527</b>	<b>4.114.740.448</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.114.846.629	990.572.851
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	30.028.450	65.417.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.799.998	2.488.888
Thuế, phí và lệ phí	184.456.124	185.339.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.514.065	419.049.556
Chi phí bằng tiền khác	130.226.563	142.994.359
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.709.871.829</b>	<b>1.805.862.851</b>

**18. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ**

	Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ
Của Công ty Chứng khoán	-	-
Của Nhà đầu tư	77.500.789	1.121.252.225.300
- Cổ phiếu	77.500.789	1.121.252.225.300

**19. Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	817.585.524	(13.899.521)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	817.585.524	(13.899.521)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.100.000	4.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>199</b>	<b>(3)</b>

**21. Trình bày và thuyết minh về Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - CTCK

*Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính, công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi số 30/06/2014</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2014</b>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.838.189.305	9.628.837.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.131.577.794	34.634.815.465
Các khoản đầu tư	364.500.000	333.000.000
Tài sản tài chính khác	47.628.023	52.988.023
<b>Cộng</b>	<b>51.381.895.122</b>	<b>44.649.641.202</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	19.911.584.882	14.187.452.733
<b>Cộng</b>	<b>19.911.584.882</b>	<b>14.187.452.733</b>

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

**Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty là Đồng Việt Nam (VND). Trong kỳ, Công ty không có nhu cầu và giao dịch về ngoại tệ.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản cho vay hưởng lãi suất, các khoản đi vay chịu lãi suất đã được ký kết do các Hợp đồng vay vốn được qui định theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do

Công ty quản trị bằng chiến lược phân tích và dự báo thị trường, lựa chọn thời điểm và ngân hàng phù hợp, duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### **Quản lý Rủi ro về giá cả**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn (đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá trên thị trường). Hiện tại, Công ty không chịu nhiều rủi ro về giá chứng khoán vốn do Công ty không có các khoản đầu tư vào nhóm cổ phiếu sẵn sàng để bán. Công ty xác định các khoản đầu tư vào công cụ vốn khác sẽ được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong ngắn hạn.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2014 là 3.542.928.236 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 3.291.942.624 đồng).

#### **Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.911.584.882	-	19.911.584.882
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.187.452.733	-	14.187.452.733

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.838.189.305	-	10.838.189.305
Các khoản đầu tư	364.500.000	-	364.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.131.577.794	-	40.131.577.794
Tài sản tài chính khác	47.628.023	-	47.628.023
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.628.837.714	-	9.628.837.714
Các khoản đầu tư	333.000.000	-	333.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.634.815.465	-	34.634.815.465
Tài sản tài chính khác	52.988.023	-	52.988.023

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị Hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**22. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**23. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh đối với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh đối với các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 đã được soát xét. Một số số liệu đã được phân loại lại để có thể so sánh với số liệu kỳ hiện tại.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Phú